

## ANALYSIS THE CURRENT SITUATION OF PHYSICAL EDUCATION, ETHNIC SPORTS AND FOLK GAMES IN PRIMARY SCHOOLS IN QUANG BINH PROVINCE

### PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT, THỂ THAO DÂN TỘC VÀ TRÒ CHƠI DÂN GIAN Ở CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC TỈNH QUẢNG BÌNH

**Nguyễn Thế Thành**

Trường Đại học Quảng Bình

**TÓM TẮT:** Nghiên cứu đã tổng quan được chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn giáo dục thể chất triển khai phù hợp với thực tiễn, kết quả học tập môn giáo dục thể chất ở tiểu học số lượng học sinh xếp loại tốt và đạt chiếm tỷ lệ 100%, hoạt động ngoại khóa luôn được nhà trường quan tâm, thông qua điều tra khảo sát có nhiều môn thể thao được các em yêu thích bên cạnh đó một số trường đã áp dụng môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian vào trong chương trình nội- ngoại khóa nhằm bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa dân tộc.

**Từ khóa:** Giáo dục thể chất, thể thao dân tộc, trò chơi dân gian, trường tiểu học, Quảng Bình.

**ABSTRACT:** The study has reviewed the general education program 2018 in physical education implemented in accordance with reality, the learning results of physical education in primary school the number of students ranked well and achieved 100%, extracurricular activities are always of interest to the school, through the survey, there are many sports that are loved by children, in addition, some schools have applied ethnic sports and folk games in the internal and extracurricular programs in order to preserve and develop national cultural values.

**Keywords:** Physical education, ethnic sports, folk games, primary school, Quang Binh.

#### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất ở tỉnh Quảng Bình trong những năm gần đây đã có nhiều đổi mới phù hợp với thực tiễn, luôn gắn giáo dục thể chất với giáo dục ý chí, đạo đức, sức khỏe, kỹ năng sống cho học sinh; Đồng thời, thực hiện chế độ đãi ngộ hợp lý và phát huy năng lực của đội ngũ giáo viên giáo dục thể chất hiện có. Toàn tỉnh hiện có 100% giáo viên chuyên dạy thể dục thể thao ở cả ba cấp học. Trong chương trình giảng dạy chính khóa, các đơn vị luôn giảng dạy đúng,

đầy đủ nội dung, thời lượng chương trình). Chú trọng tập trung nâng cao chất lượng chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên giáo dục thể chất. Các cơ sở giáo dục cũng đánh giá nghiêm túc về thể lực của học sinh trong mỗi học kỳ và mỗi năm học. Về hoạt động thể dục, thể thao ngoại khóa, các đơn vị đã hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở giáo dục thành lập các câu lạc bộ thể thao ngoại khóa và tổ chức cho học sinh tham gia luyện tập thể thao theo quy định của pháp luật, mong muốn và lợi ích.

---

*\*Ghi chú: Địa danh trong bài được thực hiện theo đơn vị hành chính trước thời điểm sáp nhập tỉnh.*

Ngoài ra, công tác phổ cập dạy và học bơi cho học sinh cũng được Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch dạy bơi cho học sinh trên địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả công tác dạy bơi an toàn và phòng chống đuối nước cho học sinh. Bên cạnh đó việc tiếp cận và triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Giáo dục thể chất được thường xuyên chú trọng, đồng thời chỉ đạo các trường dân tộc nội trú, các trường dân tộc bán trú, các trường có học sinh dân tộc thiểu số triển khai lồng ghép các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian nhằm làm phong phú thêm nội dung giáo dục thể chất và thể thao trường học. Xuất phát từ việc phân tích thực tiễn nêu trên, dẫn đến việc lựa chọn bài viết:

***Phân tích thực trạng công tác giáo dục thể chất, thể thao dân tộc và trò chơi***

***dân gian ở các trường tiểu học tỉnh Quảng Bình.***

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Quá trình nghiên cứu đã tiếp cận và sử dụng các phương pháp như: phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp phỏng vấn - tọa đàm, phương pháp quan sát sự phạm và phương pháp toán học thống kê.

## **3. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Thực tiễn chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Giáo dục thể chất**

#### **3.1.1. Thời lượng thực hiện chương trình môn Giáo dục thể chất**

Thời lượng dành cho môn Giáo dục thể chất ở mỗi lớp là 70 tiết trong năm học, được phân bổ cho các nội dung giáo dục với tỉ lệ (%) được trình bày ở bảng 1.

**Bảng 1.** Thời lượng chương trình, nội dung các cấp học

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                            | <b>Thời lượng</b> |
|-----------|--------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                        |                   |
| 1         | Vận động cơ bản                            | 65%               |
|           | - <i>Đội hình đội ngũ</i>                  | 20%               |
|           | - <i>Tư thế và kỹ năng vận động cơ bản</i> | 35%               |
|           | - <i>Bài tập thể dục</i>                   | 10%               |
| 2         | Thể thao tự chọn                           | 25%               |
| 3         | Đánh giá cuối học kì, cuối năm học         | 10%               |
| <b>II</b> | <b>CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ</b>                 |                   |
| 1         | Vận động cơ bản                            | 45%               |
| 2         | Bài tập thể dục                            | 10%               |
| 3         | Thể thao tự chọn                           | 35%               |
| 4         | Đánh giá cuối học kì, cuối năm học         | 10%               |
| <b>II</b> | <b>CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG</b>             |                   |
| 1         | Các môn thể thao tự chọn                   | 90%               |
| 2         | Đánh giá cuối học kì, cuối năm học         | 10%               |

Căn cứ vào kết quả ở bảng 1 cho thấy, nội dung vận động cơ bản chủ yếu được thực hiện ở cấp tiểu học và THCS, nội dung thể thao tự chọn được tăng dần đều theo cấp học (Tiểu học 25%, THCS 35%, THPT 90%) [1,2].

**3.1.2. Tổng hợp các môn thể thao đưa vào trong chương trình từ lớp 1 đến 12 môn Giáo dục thể chất**

Kết quả tổng hợp các môn thể thao đưa vào trong chương trình từ lớp 1 đến lớp 12 được trình bày chi tiết ở bảng 2.

**Bảng 2.** Bảng tổng hợp các môn thể thao đưa vào trong chương trình giảng dạy môn giáo dục thể chất 1 đến giáo dục thể chất 12

| TT  | Bộ sách                        | Nội dung        | Lớp |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
|-----|--------------------------------|-----------------|-----|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
|     |                                |                 | 1   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I   | Kết nối tri thức với cuộc sống |                 |     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
| 1   | Bắt buộc                       | Kiến thức chung | x   | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  |
| 2   | Bắt buộc                       | Điền kinh       |     |   |   |   |   | x | x | x | x |    |    |    |
| 3   | Bắt buộc                       | Thể dục         |     |   |   |   |   | x | x | x | x |    |    |    |
| 4   | Thể thao tự chọn               | Bóng rổ         | x   | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  |
| 5   | Thể thao tự chọn               | Bơi             | x   | x | x | x | x |   |   |   |   |    |    |    |
| 6   | Thể thao tự chọn               | Bóng đá         |     |   |   |   |   | x | x | x | x | x  | x  | x  |
| 7   | Thể thao tự chọn               | Cầu lông        |     |   |   |   |   | x | x | x | x | x  | x  | x  |
| 8   | Thể thao tự chọn               | Bóng chuyền     |     |   |   |   |   |   |   |   |   | x  | x  | x  |
| II  | Chân trời sáng tạo             |                 |     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
| 1   | Bắt buộc                       | Kiến thức chung | x   | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  |
| 2   | Bắt buộc                       | Điền kinh       | x   | x | x | x | x | x | x | x | x |    |    |    |
| 3   | Bắt buộc                       | Thể dục         | x   | x | x | x | x | x | x | x | x |    |    |    |
| 4   | Thể thao tự chọn               | Bóng đá         | x   | x | x | x | x | x | x | x | x |    |    |    |
| 5   | Thể thao tự chọn               | Thể dục Aerobic | x   | x | x | x | x | x | x | x | x |    |    |    |
| 6   | Thể thao tự chọn               | Bóng rổ         |     |   |   |   |   | x | x | x | x |    |    |    |
| III | Cánh diều                      |                 |     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
| 1   | Bắt buộc                       | Kiến thức chung | x   | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  |
| 2   | Bắt buộc                       | Điền kinh       | x   | x | x | x | x | x | x | x | x |    |    |    |
| 3   | Bắt buộc                       | Thể dục         | x   | x | x | x | x | x | x | x | x |    |    |    |
| 4   | Thể thao tự chọn               | Bóng đá         | x   | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  |
| 5   | Thể thao tự chọn               | Bóng rổ         | x   | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  |
| 6   | Thể thao tự chọn               | Đá cầu          |     |   |   |   |   | x | x | x | x | x  | x  | x  |
| 7   | Thể thao tự chọn               | Cầu lông        |     |   |   |   |   |   |   |   |   | x  | x  | x  |

**Ghi chú:** (x) là nội dung đưa vào giảng dạy ở trong bộ sách

Phân tích kết quả tổng hợp các môn thể thao đưa vào trong chương trình giảng dạy từ GDTC 1 đến GDTC 12 cho thấy: Các nội dung kiến thức chung được đưa vào trong chương trình từ lớp 1 đến lớp 12; nội dung

điền kinh và thể dục được triển khai ở cấp tiểu học và trung học cơ sở; các môn thể thao tự chọn được triển khai đồng loạt từ lớp 1 đến lớp 12. Riêng bậc trung học phổ thông triển khai đồng loạt tất cả các môn thể

thao tự chọn.

Ngoài ra, đối với các môn thể thao tự chọn ở bậc tiểu học được quy định: tập luyện một trong các nội dung thể thao phù hợp với đặc điểm lứa tuổi; trò chơi vận động hỗ trợ môn thể thao ưa thích; bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và nhà trường, định hướng cho học sinh lựa chọn một trong những nội dung thể thao phù hợp với đặc điểm cá nhân và lứa tuổi: điền kinh; thể dục; bơi; bóng đá; bóng chuyền; bóng rổ; cầu lông; đá cầu; bóng bàn; võ; khiêu vũ thể thao; thể dục nhịp điệu; các môn thể thao truyền thống của địa phương... [3].

### 3.2. Thực trạng triển khai môn giáo dục thể chất ở các trường tiểu học tại tỉnh Quảng Bình

#### 3.2.1. Kết quả thực hiện môn giáo dục thể chất ở bậc tiểu học, tỉnh Quảng Bình

Nghiên cứu đã tiến hành điều tra khảo sát thực trạng kết quả học tập môn GDTC tại 06 trường tiểu học tại Đồng Hới, Quảng Ninh, Bố Trạch (Trường tiểu học Đồng Sơn và Trường tiểu học Hải Đình, Trường Tiểu học và THCS Nhân Trạch và Hải Trạch, Trường tiểu học Trường Sơn và tiểu học Trường Xuân) với tổng số 2.493 học sinh của 04 khối đang triển khai thực hiện theo chương trình phổ thông 2018, kết quả cụ thể như sau:

**Bảng 3.** Thực trạng kết quả học tập môn GDTC của các trường tiểu học tại Đồng Hới, Bố Trạch, Quảng Ninh

| TT   | Đơn vị     | Khối | Tổng số học sinh | Tốt   |       | Đạt |       | Chưa đạt |      |
|------|------------|------|------------------|-------|-------|-----|-------|----------|------|
|      |            |      |                  | n     | %     | n   | %     | n        | %    |
| 1    | Đồng Hới   | 1    | 160              | 127   | 79.38 | 33  | 20.63 | 0        | 0.00 |
|      |            | 2    | 155              | 109   | 70.32 | 46  | 29.68 | 0        | 0.00 |
|      |            | 3    | 180              | 145   | 80.56 | 35  | 19.44 | 0        | 0.00 |
|      |            | 4    | 165              | 111   | 67.27 | 54  | 32.73 | 0        | 0.00 |
| 2    | Bố Trạch   | 1    | 256              | 204   | 79.69 | 52  | 20.31 | 0        | 0.00 |
|      |            | 2    | 228              | 180   | 78.95 | 48  | 21.05 | 0        | 0.00 |
|      |            | 3    | 256              | 192   | 75.00 | 64  | 25.00 | 0        | 0.00 |
|      |            | 4    | 240              | 168   | 70.00 | 72  | 30.00 | 0        | 0.00 |
| 3    | Quảng Ninh | 1    | 216              | 165   | 76.39 | 51  | 23.61 | 0        | 0.00 |
|      |            | 2    | 186              | 150   | 74.63 | 51  | 25.37 | 0        | 0.00 |
|      |            | 3    | 203              | 155   | 72.43 | 59  | 27.57 | 0        | 0.00 |
|      |            | 4    | 201              | 147   | 66.22 | 75  | 33.78 | 0        | 0.00 |
| Tổng |            |      | 2493             | 1.853 | 74.33 | 640 | 25.67 | 0        | 0.00 |

Căn cứ vào kết quả ở bảng 3 cho thấy số lượng học sinh xếp loại tốt có 1.853 em chiếm tỷ lệ 74.33%, số lượng học sinh xếp loại đạt có 640 em chiếm tỷ lệ 25.67%, số lượng học sinh xếp loại chưa đạt không có. Điều này chứng tỏ công tác giáo dục thể chất ở các trường tiểu học đã thực sự được

lãnh đạo trường và giáo viên giảng dạy hết sức quan tâm.

#### 3.2.2. Thực trạng về các hoạt động thể dục, thể thao ngoại khóa trong và ngoài trường ở tỉnh Quảng Bình

Nghiên cứu tiến hành khảo sát đối tượng là học sinh ở các trường tiểu học trên

địa bàn ở 3 khu vực đó là thành phố Đồng Hới, huyện Quảng Ninh, huyện Bố Trạch. Tổng số phiếu phát ra là 623 phiếu, số phiếu thu về là 545 phiếu (trong đó 242 em học sinh nữ; 260 em học sinh nam), số phiếu hợp lệ là 502 phiếu, kết quả cụ thể như sau:

3.2.3. Thực trạng về tình hình tập luyện ngoại khóa của học sinh

Nội dung khảo sát được tiến hành ở 07 hạng mục, có các nội dung tương thích, kết quả được trình bày ở bảng 4.

**Bảng 4.** Thực trạng về tình hình tập luyện ngoại khóa của học sinh

| TT | NỘI DUNG                                         | GIỚI TÍNH |       |     |       | Trung bình |       |
|----|--------------------------------------------------|-----------|-------|-----|-------|------------|-------|
|    |                                                  | NỮ        |       | NAM |       | SL         | %     |
|    |                                                  | SL        | %     | SL  | %     |            |       |
| 1  | <b>Động cơ tập luyện TDTT</b>                    |           |       |     |       |            |       |
|    | Yêu thích, đam mê, hứng thú                      | 144       | 59.50 | 145 | 59.92 | 288        | 57.37 |
|    | Nhận thức được tác dụng của tập luyện TDTT       | 76        | 31.40 | 80  | 33.06 | 155        | 30.88 |
|    | Bắt buộc                                         | 7         | 2.89  | 26  | 10.74 | 36         | 7.17  |
|    | Khác                                             | 15        | 6.20  | 9   | 3.72  | 23         | 4.58  |
| 2  | <b>Thời gian tập luyện TDTT</b>                  |           |       |     |       |            |       |
|    | Thường xuyên                                     | 101       | 41.74 | 122 | 50.41 | 223        | 44.42 |
|    | Đôi khi                                          | 87        | 35.95 | 87  | 35.95 | 174        | 34.66 |
|    | Không tập                                        | 23        | 9.50  | 20  | 8.26  | 43         | 8.57  |
|    | Khác                                             | 31        | 12.81 | 31  | 12.81 | 62         | 12.35 |
| 3  | <b>Các yếu tố ảnh hưởng tập luyện ngoại khóa</b> |           |       |     |       |            |       |
|    | Điều kiện sân bãi không đảm bảo                  | 80        | 33.06 | 67  | 27.69 | 147        | 29.28 |
|    | Không có hứng thú                                | 62        | 25.62 | 66  | 27.27 | 128        | 25.50 |
|    | Dụng cụ tập luyện còn hạn chế                    | 46        | 19.01 | 55  | 22.73 | 101        | 20.12 |
|    | Thiếu dụng cụ tập luyện                          | 42        | 17.36 | 62  | 25.62 | 104        | 20.72 |
|    | Không có người hướng dẫn, bạn tập.               | 12        | 4.96  | 10  | 4.13  | 22         | 4.38  |
| 4  | <b>Hình thức tập luyện</b>                       |           |       |     |       |            |       |
|    | Tự tập luyện                                     | 69        | 28.51 | 87  | 35.95 | 156        | 31.08 |
|    | Tập luyện theo nhóm                              | 44        | 18.18 | 41  | 16.94 | 85         | 16.93 |
|    | Tập luyện theo câu lạc bộ                        | 90        | 37.19 | 89  | 36.78 | 179        | 35.66 |
|    | khác                                             | 39        | 16.12 | 43  | 17.77 | 82         | 16.33 |
| 5  | <b>Nhu cầu tập luyện</b>                         |           |       |     |       |            |       |
|    | Rất mong muốn                                    | 78        | 32.23 | 85  | 35.12 | 163        | 32.47 |
|    | Bình thường                                      | 99        | 40.91 | 98  | 40.50 | 197        | 39.24 |
|    | Không cần thiết                                  | 65        | 26.86 | 77  | 31.82 | 142        | 28.29 |

| 6 | Thời điểm tập luyện |     |       |     |       |     |       |
|---|---------------------|-----|-------|-----|-------|-----|-------|
|   | Từ 4h30 đến 6h30    | 7   | 2.89  | 13  | 5.37  | 20  | 3.98  |
|   | Từ 17h00đến 18h30   | 104 | 42.98 | 111 | 45.87 | 215 | 42.83 |
|   | Từ 18h30đến 21h30   | 43  | 17.77 | 57  | 23.55 | 100 | 19.92 |
|   | Khác                | 88  | 36.36 | 79  | 32.64 | 167 | 33.27 |
| 7 | Số buổi tập luyện   |     |       |     |       |     |       |
|   | Tập 1 buổi          | 94  | 38.84 | 97  | 40.08 | 191 | 38.05 |
|   | Tập từ 2 - 3 buổi   | 125 | 51.65 | 140 | 57.85 | 265 | 52.79 |
|   | Tập 4 đến 5 buổi.   | 23  | 9.50  | 23  | 9.50  | 46  | 9.16  |
|   | Tập trên 5 buổi     | 0   | 0.00  | 0   | 0.00  | 0   | 0.00  |

Phân tích kết quả ở bảng 4 cho thấy:

- Khảo sát về động cơ tập luyện: Yêu thích, đam mê, hứng thú chiếm 57.37%; về nhận thức được tác dụng của tập luyện TDDT chiếm 30.88%; về khảo sát ở ý kiến bắt buộc chiếm 7.17% và ở những ý kiến khác chiếm 4.58%.

- Khảo sát về thời gian tập luyện TDDT: tập luyện thường xuyên chiếm 44.42%, đôi khi tập luyện chiếm

34.66%; không tập chiếm 8.57% và ý kiến khác chiếm 12.35%.

- Khảo sát về các yếu tố ảnh hưởng tập luyện ngoại khóa: điều kiện sân bãi không đảm bảo chiếm 29.28; không có hứng thú chiếm 25.50%; Thiếu dụng cụ tập luyện chiếm 20.12%; Không có thời gian tập luyện chiếm 20.72%; Không có người hướng dẫn, bạn tập chiếm 4.38%.

- Khảo sát về hình thức tập luyện: Tự tập luyện chiếm 31.08%; Tập luyện theo nhóm chiếm 16.93%; Tập luyện theo câu lạc bộ chiếm 35.66% và hình thức khác chiếm 16.33%.

- Khảo sát về Nhu cầu tập luyện: nhóm rất mong muốn tập luyện chiếm 32.47%; nhóm tập luyện bình thường chiếm 39.24% và nhóm không cần thiết chiếm 28.29%.

- Khảo sát về thời điểm tập luyện: Từ 4h30 đến 6h30 chiếm 3.98%; Từ 17h00 đến 18h30 chiếm 42.83%; Từ 18h30 đến 21h30 chiếm 19.92% và ý kiến khác chiếm 33.27%.

- Khảo sát về số buổi tập luyện: Tập 1 buổi chiếm 38.05; Tập từ 2 - 3 buổi chiếm 52.79; Tập 4 đến 5 buổi chiếm 9.16 % và tập trên 5 buổi 0.0%

### 3.2.4. Thực trạng các môn thể thao yêu thích

Quá trình nghiên cứu tiến hành khảo sát về thực trạng các môn thể thao thường xuyên tham gia tập luyện ngoại khóa, các câu hỏi và gợi ý trả lời rất sát. Đó là “thích” và “không thích”, cho phép học sinh lựa chọn để xác định tính phổ cập của các môn thể thao đưa ra khảo sát, không giới hạn môn số lượng môn thích và không thích...., kết quả thu được trình bày ở bảng 5.

**Bảng 5.** Thực trạng các môn thể thao yêu thích

| TT | Môn thể thao          | Nữ  |       | Nam |       | Trung bình |       |
|----|-----------------------|-----|-------|-----|-------|------------|-------|
|    |                       | n   | %     | n   | %     | n          | %     |
| 1  | Bóng đá               | 14  | 5.79  | 180 | 69.23 | 194        | 38.65 |
| 2  | Bóng bàn              | 52  | 21.49 | 49  | 18.85 | 101        | 20.12 |
| 3  | Cờ vua                | 67  | 27.69 | 22  | 8.46  | 89         | 17.73 |
| 4  | Đá cầu                | 17  | 7.02  | 45  | 17.31 | 62         | 12.35 |
| 5  | Cầu lông              | 177 | 73.14 | 136 | 52.31 | 313        | 62.35 |
| 6  | Bóng chuyền           | 11  | 4.55  | 15  | 5.77  | 26         | 5.18  |
| 7  | Bơi lội               | 111 | 45.87 | 99  | 38.08 | 210        | 41.83 |
| 8  | Điền kinh             | 34  | 14.05 | 17  | 6.54  | 51         | 10.16 |
| 9  | Bóng rổ               | 166 | 68.60 | 167 | 64.23 | 333        | 66.33 |
| 10 | Thể thao dân tộc      | 59  | 24.38 | 44  | 16.92 | 103        | 20.52 |
| 11 | Trò chơi dân gian     | 55  | 22.73 | 56  | 21.54 | 111        | 22.11 |
| 12 | Các môn võ thuật      | 66  | 27.27 | 98  | 37.69 | 164        | 32.67 |
| 13 | Các môn thể thao khác | 15  | 6.20  | 20  | 7.69  | 35         | 6.97  |

Phân tích kết quả ở bảng 5 cho thấy: Các môn thể thao có số lượng yêu thích chiếm tỷ lệ trên 50% gồm cầu lông và bóng rổ; các môn thể thao chiếm tỷ lệ từ 40% đến cận 50% là bơi lội; các môn thể thao chiếm tỷ lệ từ 30% đến cận 40% có môn bóng đá và các môn võ thuật, các môn thể thao chiếm tỷ lệ từ 20% đến cận 30% gồm bóng bàn, thể thao dân tộc và trò chơi dân gian; các môn thể thao chiếm tỷ lệ từ 10% đến cận 20% gồm: cờ vua, đá cầu, điền kinh; các môn thể thao khác tỷ lệ yêu thích

dưới 10%.

### **3.3. Thực trạng áp dụng các môn thể thao dân tộc cho học sinh tại Đồng Hới, Quảng Ninh, Bắc Trạch tỉnh Quảng Bình**

Căn cứ vào kết quả điều tra tại các trường học thuộc địa bàn Đồng Hới, Quảng Ninh, Bắc Trạch tỉnh Quảng Bình (06 trường), nội dung khảo sát tập trung vào các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian đã và đang triển khai trong giảng dạy chính khóa và ngoại khóa của nhà trường, kết quả được trình bày chi tiết ở bảng 6.

**Bảng 6.** Kết quả điều tra khảo sát áp dụng các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian tại Quảng Bình

| TT | Môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian | Tên trường  |             |                    |              |               |                |
|----|-----------------------------------------|-------------|-------------|--------------------|--------------|---------------|----------------|
|    |                                         | TH Đồng Sơn | TH Hải Đình | TH&THCS Nhân Trạch | TH Hải Trạch | TH Trường Sơn | TH Trường Xuân |
| 1  | Đẩy gậy                                 | x           | 0           | 0                  | 0            | x             | x              |
| 2  | Kéo co                                  | x           | x           | x                  | x            | x             | x              |
| 3  | Cà kheo                                 | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 4  | Bắn nỏ                                  | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 5  | Ô ăn quan                               | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 6  | Nhảy dây                                | x           | 0           | x                  | x            | 0             | 0              |
| 7  | Đá cầu                                  | x           | x           | x                  | x            | 0             | 0              |
| 8  | Cướp cờ                                 | x           | x           | x                  | 0            | x             | 0              |
| 9  | Nhảy lò cò                              | x           | 0           | x                  | 0            | x             | x              |
| 10 | Rồng rắn lên mây                        | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 11 | U bắt mọi                               | 0           | x           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 12 | Nhảy bao bố                             | x           | x           | 0                  | 0            | x             | x              |
| 13 | Kiểm người                              | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 14 | Bắn cung                                | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 15 | Bịt mắt bắt dê                          | x           | x           | x                  | 0            | x             | x              |
| 16 | Cờ người                                | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 17 | Đấu vật                                 | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 18 | Võ cổ truyền                            | 0           | x           | 0                  | x            | 0             | 0              |
| 19 | Ném còn                                 | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 20 | Bắn bi                                  | 0           | x           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 21 | Đua thuyền trên cạn                     | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 22 | Trốn tìm                                | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 23 | Nhảy ngựa                               | 0           | 0           | 0                  | 0            | 0             | 0              |
| 24 | Mèo đuổi chuột                          | x           | x           | x                  | x            | x             | x              |
| 25 | Các trò chơi khác                       | 0           | x           | 0                  | x            | 0             | 0              |

Căn cứ vào kết quả điều tra khảo sát các giáo viên đang giảng dạy môn giáo dục thể chất tại các trường học ở trên cho thấy, việc tổ chức các giảng dạy chính khóa và ngoại khóa các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian vô cùng hạn chế, chỉ số ít các trò chơi được áp dụng như: Kéo co, nhảy dây, đá cầu, cướp cờ, nhảy lò cò, nhảy bao bố, bịt mắt bắt dê và mèo đuổi chuột được triển khai, tuy nhiên không đồng đều giữa

các trường học.

#### 4. KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn giáo dục thể chất cho thấy, chương trình được xây dựng dựa trên nền tảng lí luận và thực tiễn, bảo đảm phù hợp với tâm - sinh lí lứa tuổi và quy luật phát triển thể chất của học sinh, có tính mở, tạo điều kiện để học sinh được lựa chọn các hoạt động phù hợp với thể lực. Kết quả



học tập môn GDTC của các trường tiểu học tại Quảng Bình có tỷ lệ 100% học sinh tham gia học tập xếp loại tốt và đạt, các hoạt động TDTT ngoại khóa trong và ngoài nhà trường luôn được quan tâm chú trọng, có nhiều môn thể thao được các em yêu thích. Nhiều trường học đã mạnh dạn áp dụng môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian vào trong chương trình chính khóa và ngoại khóa (gồm có 08 trò chơi) cho học sinh nhằm nhằm bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa dân tộc trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Sách giáo viên GDTC 1,2,3,4,6,7,8.10,11, nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
- [2] Sách giáo viên GDTC 1,2,3,4,6,7,8.10,11, nhà xuất bản ĐHSP
- [3] Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018
- [4] <https://quangbinh.gov.vn/chi-tiet-tin/-/view-article/1/14012495793617/1607663698105>

**Lời cảm ơn:** Bài báo là sản phẩm của đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở Trường ĐH Quảng Bình năm học 2023 - 2024, mã số CS.02.2024.

#### **Liên hệ:**

**ThS. Nguyễn Thế Thành**

Khoa GDTC-QP, Trường Đại học Quảng Bình

Địa chỉ: 18 Nguyễn Văn Linh, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị

Email: thethanhltdhqb@gmail.com

Ngày nhận bài: 20/3/2024

Ngày gửi phản biện: 26/3/2024

Ngày duyệt đăng: 15/3/2026